Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
	Bà Chu Thị Bình	Phó Chủ tịch
	Ông Chu Văn An	Thành viên
	Bà Đinh Ánh Tuyết	Thành viên
	Ông Jean-Eric Jacquemin	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
	Bà Chu Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Văn An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thái Hoàng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ban kiểm soát	Ông Phan Văn Dũng	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Việt Hồng	Thành viên
	Bà Mai Thị Hoàng Minh	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trình bày từ trang 4 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

Thành phố Cà Mau, ngày 17 tháng 8 năm 2012

KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ VIỆC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán trước hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo ("Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ"), như trình bày từ trang 4 đến trang 50, được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 8 năm 2012. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do vậy việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa trên công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 11-01-174

Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Lê Đức Phong
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0465/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2012

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 01a - DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.662.663.369.156**	**3.168.585.662.112**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**78.466.389.642**	**996.468.970.858**
Tiền	111		26.945.283.886	83.816.362.008
Các khoản tương đương tiền	112		51.521.105.756	912.652.608.850
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**178.713.196.778**	**31.963.776.778**
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		234.887.856.778	41.887.856.778
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(56.174.660.000)	(9.924.080.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**6**	**684.690.354.212**	**453.157.209.481**
Phải thu khách hàng	131		606.613.267.967	451.503.258.574
Trả trước cho người bán	132		31.217.506.867	7.628.118.003
Các khoản phải thu khác	135		57.474.292.149	6.463.265.606
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(10.614.712.771)	(12.437.432.702)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**1.632.410.247.980**	**1.531.678.347.180**
Hàng tồn kho	141		1.637.593.751.218	1.588.430.261.119
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.183.503.238)	(56.751.913.939)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**88.383.180.544**	**155.317.357.815**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		251.363.724	31.925.538
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.837.271.763	151.666.114.244
Tài sản ngắn hạn khác	158		2.294.545.057	3.619.318.033

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**1.779.456.256.894**	**1.895.329.267.621**
Tài sản cố định	**220**		**193.807.588.494**	**196.454.403.315**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	169.452.560.635	164.286.348.500
Nguyên giá	222		248.469.724.939	231.372.248.442
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.017.164.304)	(67.085.899.942)
Tài sản cố định vô hình	227	9	16.579.795.043	16.822.187.362
Nguyên giá	228		20.325.564.603	20.325.564.603
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.745.769.560)	(3.503.377.241)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	7.775.232.816	15.345.867.453
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11**	**1.580.550.324.460**	**1.693.660.541.944**
Đầu tư vào công ty con	251		1.571.481.570.930	1.533.491.788.414
Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.180.000.000	2.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		7.000.000.000	207.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(111.246.470)	(49.011.246.470)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.098.343.940**	**5.214.322.362**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	385.716.452	658.164.707
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27	156.469.833	-
Tài sản dài hạn khác	268	13	4.556.157.655	4.556.157.655
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.442.119.626.050**	**5.063.914.929.733**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.911.053.843.216**	**3.804.763.961.486**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.208.853.263.757**	**3.101.252.556.023**
Vay ngắn hạn	311	14	1.804.630.350.159	1.847.416.790.639
Phải trả người bán	312	15	273.694.261.441	1.152.414.911.142
Người mua trả tiền trước	313		5.736.785.158	7.584.888.515
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	16	5.684.033.134	4.984.797.521
Phải trả người lao động	315		26.464.989.757	6.672.862.807
Chi phí phải trả	316		-	2.622.363.636
Các khoản phải trả khác	319	17	45.500.869.477	26.397.851.960
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	18	47.141.974.631	53.158.089.803
Nợ dài hạn	**330**		**702.200.579.459**	**703.511.405.463**
Vay dài hạn	334	19	700.000.000.000	700.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	27	-	1.376.499.148
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	20	2.200.579.459	2.134.906.315
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.531.065.782.834**	**1.259.150.968.247**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**1.531.065.782.834**	**1.259.150.968.247**
Vốn cổ phần	411	22	700.000.000.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		177.876.869.236	177.876.869.236
Quỹ đầu tư và phát triển	417		26.206.109.125	33.947.754.291
Lợi nhuận chưa phân phối	420		626.982.804.473	347.326.344.720
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.442.119.626.050**	**5.063.914.929.733**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
Ngoại tệ trong tiền:			
USD		998.285	1.248.082

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

ngày 17 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 02a - DN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Tổng doanh thu	**01**	**23**	**3.610.281.593.077**	**3.953.749.738.443**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**23**	**(11.604.453.395)**	**(13.975.476.012)**
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	**10**	**23**	**3.598.677.139.682**	**3.939.774.262.431**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**(3.304.802.800.643)**	**(3.708.026.208.903)**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	**20**		**293.874.339.039**	**231.748.053.528**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	266.378.864.287	235.225.629.057
Chi phí tài chính	22	26	(162.683.184.505)	(152.812.015.281)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*(165.332.604.505)*	*(109.328.431.227)*
Chi phí bán hàng	24		(96.717.274.539)	(50.504.753.847)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(18.232.802.626)	(31.203.380.713)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	**30**		**282.619.941.656**	**232.453.532.744**
Thu nhập khác	31		1.864.184.964	471.640.917
Chi phí khác	32		(63.324.073)	(550.000)
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	**40**		**1.800.860.891**	**471.090.917**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**284.420.802.547**	**232.924.623.661**
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**51**	**27**	**(6.297.311.775)**	**(9.490.119.422)**
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	**52**	**27**	**1.532.968.981**	**-**
Lợi nhuận thuần (60 = 50 + 51 + 52)	**60**		**279.656.459.753**	**223.434.504.239**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**3.995**	**3.192**

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

ngày 17 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a - DN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**284.420.802.547**	**232.924.623.661**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		12.446.104.936	8.506.319.759
Các khoản dự phòng	03		(56.040.550.632)	50.012.092.414
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(424.651.421)	(6.289.853.564)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(262.027.023.504)	(210.803.045.769)
Chi phí lãi vay	06		165.332.604.505	109.328.431.227
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**143.707.286.431**	**183.678.567.728**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(120.341.411.316)	(225.478.674.582)
Biến động hàng tồn kho	10		(49.163.490.099)	5.658.912.161
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(855.492.044.379)	19.210.398.907
			(881.289.659.363)	**(16.930.795.786)**
Tiền lãi vay đã trả	13		(151.300.715.617)	(77.014.854.062)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.771.345.326)	(9.372.752.765)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(13.757.760.338)	(20.090.527.042)
Tiền thuần chi cho hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.052.119.480.644)**	**(123.408.929.655)**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(18.497.770.502)	(68.911.478.672)
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay thu từ các đơn vị khác	24		7.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25		(37.989.782.516)	(360.126.642.545)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		225.799.505.665	211.308.192.217
Tiền thu từ ký quỹ dài hạn	28		-	11.876.818.345
Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động đầu tư	**30**		**176.311.952.647**	**(205.853.110.655)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay nhận được	33		3.639.701.614.484	3.198.640.112.059
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.681.412.035.004)	(3.187.919.169.280)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	**40**		**(41.710.420.520)**	**10.720.942.779**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(917.517.948.517)**	**(318.541.097.531)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**996.468.970.858**	**602.559.957.732**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	**61**		**(484.632.699)**	**(469.265.930)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**78.466.389.642**	**283.549.594.271**

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

ngày 17 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 7.343 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.447 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, nếu có, trong báo tài chính này. Báo cáo tài chính hợp nhất được Công ty lập và phát hành cùng với báo cáo tài chính này.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 ("CMKT 10") – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ; các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo các quy định Việt Nam vì nguyên giá thấp hơn 10 triệu VND được phân loại là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 mươi lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu ngắn hạn được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán. Các tài sản tài chính còn lại được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả nợ phải trả tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán đều được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển tôm giống.

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(p) Thu nhập tài chính

(i) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm tàng.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	3.015.972.306	5.025.855.141
Tiền gửi ngân hàng	23.929.311.580	78.790.506.867
Các khoản tương đương tiền	51.521.105.756	912.652.608.850
	78.466.389.642	996.468.970.858

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm 23.929 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 78.791 triệu VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

Trong các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có số tiền là 41.000 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 41.000 triệu VND) bị hạn chế sử dụng theo điều khoản của hợp đồng bảo lãnh thanh toán với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu		
▪ Quỹ tầm nhìn SSI (*)	200.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	6.004.500.000	6.004.500.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	5.263.000.000	5.263.000.000
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	80.000	80.000
Đầu tư ngắn hạn khác		
▪ Các khoản cho vay (**)	7.746.276.778	7.746.276.778
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (***)	15.874.000.000	22.874.000.000
	234.887.856.778	41.887.856.778

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, khoản đầu tư vào Quỹ tầm nhìn SSI ("Quỹ") và khoản dự phòng liên quan được chuyển từ đầu tư tài chính dài hạn sang đầu tư tài chính ngắn hạn do Quỹ sẽ được thanh lý vào 14 tháng 11 năm 2012 theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Quỹ ngày 15 tháng 5 năm 2012.

(**) Khoản này phản ánh khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm. Các khoản này không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Công ty.

(***) Khoản này phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm từ 12,0% đến 14,0% trong năm.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	9.924.080.000	8.241.940.000
Tăng dự phòng trong kỳ	-	1.455.260.000
Chuyển sang từ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (thuyết minh 11)	46.520.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng	(269.420.000)	-
Số dư cuối kỳ	56.174.660.000	9.697.200.000

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng bao gồm:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu từ các công ty con	345.031.264.473	139.200.792.013
Phải thu từ các bên thứ ba	261.582.003.494	312.302.466.561
	606.613.267.967	451.503.258.574

Các khoản phải thu không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng từ 15 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Trong các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có số tiền 595.999 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 439.066 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trong chi phí trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có số tiền 10.080 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.731 triệu VND) là chi phí trả trước cho việc mua máy móc và dịch vụ xây dựng.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác gồm:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi tiền gửi phải thu	4.812.504.979	6.215.393.489
Cổ tức phải thu	37.630.406.349	-
Phải thu từ công ty con	14.352.388.414	-
Các khoản phải thu khác	678.992.407	247.872.117
	57.474.292.149	6.463.265.606

Khoản phải thu từ công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi được yêu cầu.

7. Hàng tồn kho

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên vật liệu	47.573.756.358	38.215.161.485
Công cụ và dụng cụ	3.079.902.941	3.201.785.701
Thành phẩm	1.411.313.416.142	1.464.192.714.630
Hàng hóa	175.626.675.777	82.820.599.303
	1.637.593.751.218	1.588.430.261.119
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.183.503.238)	(56.751.913.939)
	1.632.410.247.980	1.531.678.347.180

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	56.751.913.939	6.137.946.227
Tăng dự phòng trong kỳ	5.183.503.238	2.666.303.851
Hoàn nhập	(56.751.913.939)	(6.137.946.227)
Số dư cuối kỳ	5.183.503.238	2.666.303.851

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.632.410 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.531.678 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có 102.818 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 515.078 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	61.942.849.397	140.411.881.434	23.002.088.904	6.015.428.707	231.372.248.442
Tăng trong kỳ	455.849.737	1.360.868.115	2.843.694.300	101.283.636	4.761.695.788
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.335.780.709	-	-	-	12.335.780.709
Số dư cuối kỳ	74.734.479.843	141.772.749.549	25.845.783.204	6.116.712.343	248.469.724.939
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.961.361.329	40.706.392.551	4.787.396.915	3.630.749.147	67.085.899.942
Khấu hao trong kỳ	2.160.360.442	7.974.431.909	1.563.206.882	233.265.129	11.931.264.362
Số dư cuối kỳ	20.121.721.771	48.680.824.460	6.350.603.797	3.864.014.276	79.017.164.304
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	43.981.488.068	99.705.488.883	18.214.691.989	2.384.679.560	164.286.348.500
Số dư cuối kỳ	54.612.758.072	93.091.925.089	19.495.179.407	2.252.698.067	169.452.560.635

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 32.886 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 32.061 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 41.802 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 43.462 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	18.557.949.392	1.767.615.211	20.325.564.603
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.944.568.329	558.808.912	3.503.377.241
Khấu hao trong kỳ	129.342.701	113.049.618	242.392.319
Số dư cuối kỳ	3.073.911.030	671.858.530	3.745.769.560
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	15.613.381.063	1.208.806.299	16.822.187.362
Số dư cuối kỳ	15.484.038.362	1.095.756.681	16.579.795.043

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 2.139 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.982 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	15.345.867.453	855.505.636
Tăng trong kỳ	4.765.146.072	9.111.751.078
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.335.780.709)	(4.091.400.651)
Số dư cuối kỳ	7.775.232.816	5.875.856.063

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Mseafood	323.162.400.000	323.162.400.000
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	585.000.000.000	585.000.000.000
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quí	195.000.000.000	195.000.000.000
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	95.000.000.000	95.000.000.000
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	148.650.000.000	148.650.000.000
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú	29.550.000.000	29.550.000.000
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An	150.000.000.000	132.629.388.414
▪ Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	4.500.000.000	4.500.000.000
▪ Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú	20.000.000.000	20.000.000.000
▪ Công ty TNHH một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Hòa Điền	20.619.170.930	-
	1.571.481.570.930	1.533.491.788.414
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	2.180.000.000	2.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Quỹ tầm nhìn SSI	-	200.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	7.000.000.000	7.000.000.000
	7.000.000.000	207.000.000.000

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	49.011.246.470	19.030.482.420
Tăng dự phòng trong kỳ	-	38.262.292.547
Chuyển sang dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (thuyết minh 5)	(46.520.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	(2.380.000.000)	(3.181.114.890)
Số dư cuối kỳ	111.246.470	54.111.660.077

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu 30/6/2012	% vốn sở hữu 31/12/2011
Công ty con				
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp ngày 27 tháng 12 năm 2001.	90,0%	90,0%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú – Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.	97,5%	97,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quí	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000.	97,5%	97,5%

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu 30/6/2012	% vốn sở hữu 31/12/2011
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001.	95,0%	95,0%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006.	99,1%	99,1%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010.	100%	-
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú	Nuôi trồng và chế biến các sản phẩm thủy sản; sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, thực phẩm thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000971566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 26 tháng 5 năm 2010.	100%	100%

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu 30/6/2012	% vốn sở hữu 31/12/2011
Công ty TNHH một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền	Sản xuất giống thủy sản; nuôi trồng, chế biến và bảo quản thủy hải sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, mua bán máy móc và thiết bị nông nghiệp; mua bán thức ăn và nguyên liệu gia súc, gia cầm và thủy sản.	1701635962 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22 tháng 12 năm 2011.	100%	-
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Xây dựng cảng container và cảng vận chuyển hàng hóa, nhà kho, cảng biển xăng, khí đốt và dầu; kinh doanh xăng, dầu, khí đốt, nguyên vật liệu và máy móc phục vụ sản xuất.	6300108975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 2 năm 2010.	40%	40%

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	658.164.707	901.033.675
Tăng trong kỳ	-	132.837.267
Phân bổ trong kỳ	(272.448.255)	(404.766.465)
Số dư cuối kỳ	385.716.452	629.104.477

13. Tài sản dài hạn khác

Khoản này phản ánh 10% tiền ký quỹ cho hợp đồng bảo lãnh thanh toán giá trị 2.200.000 Đô la Mỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh Cà Mau, và được hưởng lãi suất 0,1% một năm. Theo điều khoản của hợp đồng, Công ty phải duy trì số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn là 1.980.000 Đô la Mỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh Cà Mau như một khoản đảm bảo và Ngân hàng có nghĩa vụ đảm bảo thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và lệ phí liên quan đến vụ kiện chống bán phá giá của Công ty Cổ phần Mseafood, một công ty con của Công ty.

14. Vay ngắn hạn

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	1.604.630.350.159	1.645.287.999.515
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 19)	-	2.128.791.124
Trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 19)	200.000.000.000	200.000.000.000
	1.804.630.350.159	1.847.416.790.639

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 1	VND	-	-	291.675.753.237
Khoản vay 2	USD	5,0%-6,0%	298.307.967.772	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 3	VND	12,0%-14,5%	146.581.986.536	1.107.596.010.539
Khoản vay 4	USD	5,0%-6,0%	1.028.632.660.317	108.004.514.598
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 5	USD	6,0%	65.210.913.190	-
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)				
Khoản vay 6	USD	4,5%	65.896.822.344	-

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Minh Hải				
Khoản vay 7	VND	-	-	107.227.118.389
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 8	VND	-	-	30.784.602.752
			1.604.630.350.159	1.645.287.999.515

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi ngân hàng	23.929.311.580	78.790.506.867
Tiền gửi có kỳ hạn	-	22.874.000.000
Phải thu khách hàng	595.998.555.196	439.065.825.872
Hàng tồn kho	1.632.410.247.980	1.531.678.347.180
Tài sản cố định hữu hình	41.801.734.616	30.554.578.797
	2.294.139.849.372	2.102.963.258.716

15. Phải trả người bán

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả các công ty con	176.653.306.381	977.707.231.964
Phải trả các bên thứ ba	97.040.955.060	174.707.679.178
	273.694.261.441	1.152.414.911.142

Các khoản phải trả người bán không có đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu.

16. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.995.600.395	4.469.633.946
Thuế thu nhập cá nhân	688.432.739	515.163.575
	5.684.033.134	4.984.797.521

17. Các khoản phải trả khác

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	28.005.709	731.981.616
Tiền nhận ký quỹ ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Lãi vay phải trả	29.031.021.604	14.999.132.716
Hoa hồng phải trả	392.099.083	392.099.083
Phải trả khác	6.049.743.081	274.638.545
	45.500.869.477	26.397.851.960

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty và phí Hội đồng Quản trị theo quyết định của các cổ đông trong cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	53.158.089.803
Sử dụng quỹ	(6.016.115.172)
Số dư cuối kỳ	47.141.974.631

19. Vay dài hạn

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	-	2.128.791.124
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	900.000.000.000	900.000.000.000
	900.000.000.000	902.128.791.124
Phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 14)	(200.000.000.000)	(202.128.791.124)
Phải trả sau 12 tháng	700.000.000.000	700.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn và trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm hết hạn	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau	VND	-	-	-	2.128.791.124
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi					
Lô 1	VND	9,8%	2012	200.000.000.000	200.000.000.000
Lô 2	VND	15,0% - 18,0%	2013	200.000.000.000	200.000.000.000
Lô 3	VND	15,0% - 18,0%	2014	500.000.000.000	500.000.000.000
				900.000.000.000	902.128.791.124

Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi và được đảm bảo bằng tài sản của các công ty con của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ tại	
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An	200.815.810.194	159.293.524.637
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	215.002.267.952	274.211.603.172
	415.818.078.146	433.505.127.809

20. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	2.134.906.315
Trích lập dự phòng trong kỳ	134.763.100
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(69.089.956)
Số dư cuối kỳ	2.200.579.459

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã đóng 798 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 207 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	700.000.000.000	177.876.869.236	19.700.529.953	187.328.830.927	1.084.906.230.116
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	223.434.504.239	223.434.504.239
Phân bổ vào các quỹ	-	-	30.629.000.000	(30.629.000.000)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(61.258.000.000)	(61.258.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(9.552.089.744)	-	(9.552.089.744)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	700.000.000.000	177.876.869.236	40.777.440.209	318.876.335.166	1.237.530.644.611
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	28.450.009.554	28.450.009.554
Sử dụng các quỹ	-	-	(6.829.685.918)	-	(6.829.685.918)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	700.000.000.000	177.876.869.236	33.947.754.291	347.326.344.720	1.259.150.968.247
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	279.656.459.753	279.656.459.753
Sử dụng các quỹ	-	-	(7.741.645.166)	-	(7.741.645.166)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	700.000.000.000	177.876.869.236	26.206.109.125	626.982.804.473	1.531.065.782.834

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2012 và 31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	70.000.000	700.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	**Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND**
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	3.087.698.741.522	2.573.383.632.588
▪ Hàng hóa đã bán	506.999.104.772	1.361.096.166.180
▪ Nguyên vật liệu đã bán	3.153.228.809	1.150.370.000
▪ Phế liệu đã bán	12.430.517.974	18.119.569.675
	3.610.281.593.077	3.953.749.738.443
Các khoản giảm trừ		
▪ Hàng bán bị trả lại	(11.604.453.395)	(13.975.476.012)
Doanh thu thuần	3.598.677.139.682	3.939.774.262.431

24. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Thành phẩm đã bán	2.861.587.172.975	2.408.044.313.460
Hàng hóa đã bán	491.771.285.849	1.302.310.153.660
Nguyên vật liệu đã bán	3.012.752.520	1.143.384.159
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(51.568.410.701)	(3.471.642.376)
	3.304.802.800.643	3.708.026.208.903

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	35.900.915.494	15.838.899.799
Cổ tức	226.126.108.010	194.964.145.970
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.927.189.362	18.132.729.724
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	424.651.421	6.289.853.564
	266.378.864.287	235.225.629.057

26. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Chi phí lãi vay	165.332.604.505	109.328.431.227
Dự phòng giảm giá đầu tư	(2.649.420.000)	36.536.437.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	45.946.397
Chi phí tài chính khác	-	6.901.200.000
	162.683.184.505	152.812.015.281

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Tài sản/(nghĩa vụ) thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản/(nghĩa vụ) thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên các khoản mục sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2012 VND
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	156.469.833	(1.376.499.148)

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	11.414.463.703	9.490.119.422
Dự phòng thừa trong năm trước	(5.117.151.928)	-
	6.297.311.775	9.490.119.422
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.532.968.981)	-
	4.764.342.794	9.490.119.422

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	284.420.802.547	232.924.623.661
Thuế theo thuế suất của Công ty	71.105.200.637	58.231.155.915
Ưu đãi thuế	(4.692.178.912)	-
Thu nhập không chịu thuế	(56.531.527.003)	(48.741.036.493)
Dự phòng thừa trong năm trước	(5.117.151.928)	-
Chi phí thuế thu nhập	4.764.342.794	9.490.119.422

Theo Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ("Nghị định 60") do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, hoạt động của Công ty nằm trong diện doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực chế biến thủy sản, do đó Công ty được giảm 30% chi phí thuế thu nhập hiện hành cho năm 2012.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	279.656.459.753	223.434.504.239

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	1/1/2012 to 30/6/2012	1/1/2011 to 30/6/2011
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	70.000.000	70.000.000

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty gặp phải do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản dài hạn khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền	(ii)	75.450.417.336	991.443.115.717
Tiền gửi có kỳ hạn	(ii)	15.874.000.000	22.874.000.000
Tài sản dài hạn khác	(ii)	4.556.157.655	4.556.157.655
Các khoản cho vay	(iii)	7.746.276.778	7.746.276.778
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iv)	653.472.847.345	445.529.091.478
		757.099.699.114	1.472.148.641.628

(ii) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Khoản cho hộ nuôi tôm vay

Khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Công ty. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng Công ty có thể thu hồi khoản vay này bằng việc thu mua tôm thu hoạch được trong tương lai.

(iv) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Tình trạng rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích riêng biệt về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Ngoài ra, Công ty còn yêu cầu đảm bảo của khách hàng cho mỗi đơn đặt hàng, thông thường dưới hình thức trả trước hoặc mở tín dụng thư. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 15 đến 60 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 60 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm.

Dựa trên các tỷ lệ nợ xấu trước đây, Công ty tin rằng ngoài khoản dự phòng phải thu khó đòi đã lập, không cần lập bổ sung dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2012. Dưới đây là bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu:

	Gộp 30/6/2012 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 30/6/2012 VND
Trong hạn	628.734.126.414	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	16.492.506.107	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	7.726.981.539	-
Quá hạn trên 180 ngày	11.133.946.056	(10.614.712.771)
	664.087.560.116	(10.614.712.771)

	Gộp 31/12/2011 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2011 VND
Trong hạn	413.044.942.981	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	22.677.453.362	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	9.806.695.135	-
Quá hạn trên 180 ngày	12.437.432.702	(12.437.432.702)
	457.966.524.180	(12.437.432.702)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Số dư đầu kỳ	12.437.432.702	-
Tăng dự phòng trong kỳ	-	16.947.297.133
Hoàn nhập	(1.822.719.931)	-
Số dư cuối kỳ	10.614.712.771	16.947.297.133

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012					
Vay ngắn hạn	1.604.630.350.159	1.629.924.496.650	1.629.924.496.650	-	-
Phải trả người bán	273.694.261.441	273.694.261.441	273.694.261.441	-	-
Phải trả người lao động	26.464.989.757	26.464.989.757	26.464.989.757	-	-
Các khoản phải trả khác	45.500.869.477	45.500.869.477	45.500.869.477	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	900.000.000.000	1.086.230.000.000	314.980.000.000	771.250.000.000	-
	2.850.290.470.834	3.061.814.617.325	2.290.564.617.325	771.250.000.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Vay ngắn hạn	1.645.287.999.515	1.709.103.685.109	1.709.103.685.109	-	-
Phải trả người bán	1.152.414.911.142	1.152.414.911.142	1.152.414.911.142	-	-
Phải trả người lao động	6.672.862.807	6.672.862.807	6.672.862.807	-	-
Chi phí phải trả	2.622.363.636	2.622.363.636	2.622.363.636	-	-
Các khoản phải trả khác	26.397.851.960	26.397.851.960	26.397.851.960	-	-
Vay dài hạn	2.128.791.124	2.249.039.254	2.249.039.254	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	900.000.000.000	1.225.070.888.889	360.070.888.889	340.000.000.000	525.000.000.000
	3.735.524.780.184	4.124.531.602.797	3.259.531.602.797	340.000.000.000	525.000.000.000

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Công ty chịu rủi ro hối đoái đối với các giao dịch bán hàng và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các khoản (nợ phải trả)/tài sản thuần bằng ngoại tệ như sau:

	USD	
	30/6/2012	**31/12/2011**
Tiền và các khoản tương đương tiền	998.285	1.248.082
Phải thu khách hàng	24.200.483	20.464.772
Các tài sản tiền tệ khác	243.620	333.861
Phải trả người bán	(50.473)	(5.119.339)
Vay ngắn hạn	(70.004.243)	(5.185.544)
	(44.612.328)	11.741.832

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2012	**31/12/2011**
	VND	**VND**
1 USD	20.828	20.828

Sự suy yếu 1% của VND đối với USD vào thời điểm cuối kỳ (2011: suy yếu 10%) có thể ảnh hưởng đến khoản lợi nhuận thuần như được trình bày dưới đây. Việc đánh giá này giả sử tất cả các tham biến khác, cụ thể là lãi suất, không thay đổi.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	30/6/2012	**31/12/2011**
	VND	**VND**
(Giảm)/tăng lợi nhuận thuần	(6.968.891.751)	18.341.915.768

Biến động ngược lại của tỉ giá trên có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	51.521.105.756	912.652.608.850
Tiền gửi có kỳ hạn	15.874.000.000	22.874.000.000
Tài sản dài hạn khác	4.556.157.655	4.556.157.655
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
	(128.048.736.589)	740.082.766.505
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	23.929.311.580	78.790.506.867
Các khoản vay ngắn hạn	(1.604.630.350.159)	(1.647.416.790.639)
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	(700.000.000.000)	(700.000.000.000)
	(2.280.701.038.579)	(2.268.626.283.772)

Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi khiến Công ty chịu rủi ro thay đổi lãi suất. Công ty không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất. Nếu lãi suất thị trường tăng 100 điểm lợi nhuận thuần Công ty sẽ giảm 3.628 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 3.126 triệu VND).

(e) Giá trị hợp lý

Công ty không xác định được giá trị hợp lý của tất cả các công cụ tài chính, ngoại trừ các khoản đầu tư ngắn hạn được trình bày bên dưới, nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

	30/6/2012	
	Giá trị hợp lý VND	**Giá trị ghi sổ VND**
Tài sản sẵn sàng để bán - đầu tư tài chính ngắn hạn vào:		
▪ Quỹ tầm nhìn SSI	153.480.000.000	200.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	903.840.000	5.263.000.000
▪ Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	709.000.000	6.004.500.000
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	126.400	80.000
	155.092.966.400	211.267.580.000

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty có quan hệ liên quan với các công ty con, công ty liên kết, các cổ đông, các giám đốc, các nhân sự điều hành, và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Ngoài số dư với các công ty con và công ty liên kết được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con và công ty liên kết:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quí		
Mua thành phẩm	14.641.904.968	802.624.888.907
Bán thành phẩm	473.000.788.154	1.610.098.268.226
Thuê nhà xưởng	14.517.530.000	-
Cổ tức	58.811.936.263	57.019.748.256
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát		
Mua nguyên vật liệu	-	2.986.764.000
Mua thành phẩm	-	448.718.567.542
Bán nguyên vật liệu	129.673.066.307	1.095.235.000
Bán thành phẩm	-	670.963.776.067
Thuê nhà xưởng	15.756.348.772	-
Cổ tức	69.268.809.741	51.151.017.147
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang		
Mua nguyên vật liệu	5.362.645.459	-
Mua thành phẩm	580.467.108.678	-
Bán nguyên vật liệu	2.888.853.226	-
Bán thành phẩm	189.112.765.296	-
Phí gia công	56.278.343.156	-
Thuê kho	3.897.160.588	-
Góp vốn	-	164.433.214.131
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Mua nguyên vật liệu	3.140.888.275	118.180.795.670
Bán hàng hóa	10.139.150.000	64.820.737.500
Góp vốn	-	99.100.000.000
Cổ tức	89.859.243.992	86.793.380.567

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An		
Bán hàng hóa	3.596.000.000	-
Cho thuê tài sản	120.000.000	-
Góp vốn	17.370.611.586	89.719.428.414
Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú		
Mua nguyên vật liệu	74.846.973	5.401.401.903
Bán hàng hóa	1.131.926.200	5.032.357.900
Góp vốn	-	6.274.000.000
Công ty Cổ phần Mseafood		
Bán thành phẩm	455.230.048.998	98.505.186.733
Mua nguyên vật liệu	5.868.943.884	-
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú Ninh Thuận		
Cổ tức	8.175.138.014	-
Công ty TNHH một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền		
Bán hàng hóa	1.317.331.400	-
Góp vốn	20.619.170.930	-
Công ty cổ phần cảng Minh Phú - Hậu Giang		
Góp vốn	-	600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	1.024.601.700	1.490.838.750

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Lương thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Lương thưởng và trợ cấp	2.717.117.286	1.143.463.838

31. Cam kết

(a) Mua sắm tài sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các cam kết mua sắm tài sản sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	6.125.290.256	-

(b) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	39.836.978.400	2.036.978.400
Từ hai đến năm năm	59.246.223.000	3.649.586.300
	99.083.201.400	5.686.564.700

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.742.221.631.269	2.365.161.603.570
Chi phí nhân công	157.925.426.696	34.401.874.104
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.446.104.936	8.506.319.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.573.255.682	41.178.600.448
Chi phí khác	110.787.979.148	45.472.467.816

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc

ngày 17 tháng 8 năm 2012